

Số: /GPMT-KCNKKT Đồng Nai, ngày tháng năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

**TRƯỞNG BAN BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP,
KHU KINH TẾ THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI**

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 30/2026/QH16 ngày 24 tháng 4 năm 2026 của Quốc hội về việc thành lập thành phố Đồng Nai;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 44/2026/QĐ-UBND ngày 03 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Đồng Nai ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 2222/QĐ-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đồng Nai về việc ủy quyền Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai thực hiện thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và cấp, điều chỉnh, tước quyền sử dụng, thu hồi giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư, cơ sở trong các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao trên địa bàn thành phố Đồng Nai;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Sản Phẩm Tri Star tại Văn bản số 08-2026/CV-TRISTAR ngày 12 tháng 8 năm 2026 về việc chỉnh sửa, bổ sung nội dung

báo cáo đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở tại KCN Nhơn Trạch I, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Sản Phẩm Tri Star (sau đây gọi là Chủ cơ sở) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Công ty TNHH Sản Phẩm Tri Star” tại đường số 12, KCN Nhơn Trạch I, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai (địa điểm 1) với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Công ty TNHH Sản Phẩm Tri Star.

1.2. Địa điểm hoạt động: Đường số 12, KCN Nhơn Trạch I, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai (thuê nhà xưởng với diện tích 22.677,28 m² của Công ty TNHH MTV Phát triển đô thị và khu công nghiệp IDICO).

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư:

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên trở lên, mã số doanh nghiệp 3603979214, đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 8 năm 2024, thay đổi lần thứ 6 ngày 07 tháng 7 năm 2026 của phòng Đăng ký Kinh doanh Sở Tài chính thành phố Đồng Nai cấp.

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 9853883005, chứng nhận lần đầu ngày 20 tháng 8 năm 2024, chứng nhận thay đổi lần thứ năm ngày 06 tháng 3 năm 2026 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu Kinh tế tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đồng Nai) cấp.

1.4. Mã số thuế: 3603979214.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất, gia công các loại tủ an toàn (két sắt) chống trộm, chống cháy, tủ bảo mật và tủ sắt chuyên dụng cho ngân hàng; vỏ bao ngoài bằng kim loại của máy giao dịch tự động (ATM).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Diện tích: 22.677,28 m² (địa điểm 1, thuê nhà xưởng của Công ty TNHH MTV Phát triển đô thị và khu công nghiệp IDICO).

- Phạm vi: Cơ sở được thực hiện tại điểm 1 có địa chỉ tại đường số 12, KCN Nhơn Trạch I, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai.

- Nhóm dự án: Cơ sở có tiêu chí như Dự án nhóm B (Phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như Dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ.

- Công suất:

STT	Mục tiêu (GCNĐT)	Công suất	Ghi chú
1	Sản xuất các loại tủ an toàn (kết sắt) chống trộm, chống cháy, tủ bảo mật và tủ sắt chuyên dụng cho ngân hàng (CBU).	250.000 sản phẩm/năm, tương đương 65.210 tấn sản phẩm/năm	
2	Sản xuất vỏ bao ngoài bằng kim loại của máy giao dịch tự động (ATM)	6.000 sản phẩm/năm, tương đương 1.632 tấn sản phẩm/năm	
3	Sản xuất linh kiện bằng kim loại dùng cho ngành ô tô, máy móc công nghiệp, nông nghiệp và lâm nghiệp	2.000.000 sản phẩm/năm, tương đương 72 tấn sản phẩm/năm	Không thuộc phạm vi đề nghị cấp phép của chủ cơ sở

Ghi chú: Không thực hiện công đoạn xi mạ và làm sạch bằng hóa chất độc tại cơ sở.

- Quy trình sản xuất:

(1) Các loại tủ an toàn (kết sắt) chống trộm, chống cháy, tủ bảo mật và tủ sắt chuyên dụng cho ngân hàng (CBU):

Nhập - cán nguyên liệu → Thiết kế sản phẩm → Cắt laser → Gia công (máy CNC) → Hàn ghép cửa và thân → Đánh bóng - làm sạch → Vệ sinh - bả matit → Phun bột (sơn) - sấy → Dập logo (in lụa) → Lắp tấm chống cháy, đồ lớp chống cháy → Lắp trang trí nội thất → Lắp ráp - Đóng gói → Thành phẩm - xuất hàng.

(2) Các loại vỏ bao ngoài bằng kim loại của máy giao dịch tự động (ATM),

Nhập nguyên liệu → Thiết kế sản phẩm → Cắt laser → Gia công (máy CNC, uốn, gấp, tán đinh, máy phay, máy khoan, đảo góc, dập...) → Hàn nối linh kiện → Cân chỉnh → Hàn nối thân tủ → Đổ vật liệu hỗn hợp vào trong → Đánh bóng sản phẩm, rửa sản phẩm, sấy → Bả matit - Phun Sơn → Lắp ráp → Đóng gói - Xuất hàng.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Thực hiện yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Thực hiện yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ cơ sở:

1. Chủ cơ sở có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Chủ cơ sở có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác so với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm** (Kể từ ngày giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày ... tháng 8 năm 2036).

Giấy phép môi trường số 28/GPMT-KCNĐN ngày 28 tháng 3 năm 2025 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai (nay là Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai) cấp cho Công ty TNHH Sản phẩm Tri Star hết hiệu lực kể từ ngày giấy phép này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Trưởng phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung quy định tại giấy phép môi trường này, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND thành phố (b/c);
- Chủ tịch UBND thành phố (b/c);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND phường Nhơn Trạch;
- Công ty TNHH MTV Phát triển đô thị và Khu công nghiệp IDICO;
- Chủ cơ sở (thực hiện);
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh;
- Website Ban Quản lý các KCN, KKT;
- Lưu: VT, MT (Tr.L).

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Phạm Việt Phương

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT- KCNKKT ngàytháng.....năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Nước thải phát sinh từ cơ sở (bao gồm nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất) được xử lý sơ bộ phải đảm bảo đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của KCN Nhơn Trạch I trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch I để tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn theo quy định, đồng thời phải phù hợp với giấy phép môi trường của KCN Nhơn Trạch I, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

Đã thỏa thuận đầu nối nước thải phát sinh từ cơ sở vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch I với Công ty TNHH MTV Phát triển đô thị và Khu công nghiệp IDICO tại các Văn bản: Hợp đồng thuê xưởng và văn phòng số 46/HĐKT/URBIZ-TRISTAR ngày 10/12/2024, Hợp đồng thuê xưởng và văn phòng số 24/HĐKT/URBIZ-TRISTAR ngày 10/09/2025; Hợp đồng xử lý nước thải số 48/NT/HĐXLNT ngày 10/12/2024.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Hệ thống thu gom, thoát nước thải được tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động vệ sinh hàng ngày của cán bộ công nhân viên tại xưởng F6, F7, F8, F9, F10, F14, F15, F16, F17 với lưu lượng khoảng 48 m³/ngày sau khi xử lý sơ bộ bằng 9 bể tự hoại được dẫn về 9 hố ga (thuộc quyền quản lý của Công ty TNHH Sản phẩm Tri Star) bên trong phạm vi thuê lại.

- + Hố ga số 01 (tại xưởng F6): $X_1 = 1188249$; $Y_1 = 410561$
- + Hố ga số 02 (tại xưởng F7): $X_2 = 1188253$; $Y_2 = 410585$
- + Hố ga số 03 (tại xưởng F8): $X_3 = 1188258$; $Y_3 = 410607$
- + Hố ga số 04 (tại xưởng F9): $X_4 = 1188264$; $Y_4 = 410633$
- + Hố ga số 05 (tại xưởng F10): $X_5 = 1188270$; $Y_5 = 410661$
- + Hố ga số 06 (tại xưởng F14): $X_6 = 1188187$; $Y_6 = 410357$

+ Hố ga số 07 (tại xưởng F15): $X_7 = 1188193$; $Y_7 = 410384$

+ Hố ga số 08 (tại xưởng F16): $X_8 = 1188201$; $Y_8 = 410427$

+ Hố ga số 09 (tại xưởng F17): $X_9 = 1188209$; $Y_9 = 410454$

- Nguồn số 02: Nước thải vệ sinh bề mặt sản phẩm sau khi mài đánh bóng (thực hiện tại xưởng F10), với lưu lượng khoảng $0,8 \text{ m}^3/\text{ngày}$ được xử lý bằng 03 bể lắng cặn, sau đó được bơm theo đường ống inox dẫn về hố ga số 05 ($X_5 = 1188270$; $Y_5 = 410661$) bên trong phạm vi thuê lại.

Nước thải phát sinh từ cơ sở (nguồn số 01 và 02) sau xử lý sơ bộ được tập trung về hố ga số 05, tọa độ $X_5 = 1188270$; $Y_5 = 410661$ (đầu xưởng F10, bên trong hàng rào của khu nhà xưởng cho thuê), sau đó cùng với nước thải sau xử lý của các đơn vị thuê lại khác đầu nối chung với KCN (Công ty TNHH Sản phẩm Tri Star chịu trách nhiệm đối với nước thải sau xử lý của cơ sở tại hố ga sau cùng số 05).

Ghi chú: Theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến $107^{\circ}45'$ múi chiều 3⁰

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Bể tự hoại 03 ngăn: 09 bể:

- Sơ lược quy trình thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt: Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 3 ngăn → Đường ống, hố ga → Hệ thống thu gom nước thải của khu nhà xưởng cho thuê.

- Tổng thể tích thiết kế: 72 m^3 , mỗi bể 8 m^3 .

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không

1.2.2. Bể lắng cặn: 03 bể

- Sơ lược quy trình thu gom, xử lý nước thải sản xuất: Nước thải từ quá trình vệ sản phẩm sau khi mài đánh bóng → Bể lắng cặn → Đường ống, hố ga → Hệ thống thu gom nước thải của khu nhà xưởng cho thuê tại hố ga số 05.

- Công suất thiết kế: 3 m^3 (mỗi bể 1 m^3)

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng máy móc thiết bị hệ thống xử lý sơ bộ nước thải. Đồng thời, khắc phục ngay sự cố nhỏ để không ảnh hưởng đến toàn bộ quá trình xử lý của hệ thống.

- Trang bị các máy móc, thiết bị dự phòng khi có sự cố hư hỏng. Các máy móc, thiết bị sẽ được nhanh chóng thay thế chạy luân phiên nhằm đảm bảo hệ thống xử lý sơ bộ hoạt động thường xuyên.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại, bể lắng cặn; đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước; hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận của Khu công nghiệp Nhơn Trạch I và biện pháp kiểm soát, giám sát nước thải theo thỏa thuận với Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp, không được xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; lưu giữ số liệu tại cơ sở và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu theo Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của khu công nghiệp và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.4. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT- KCNKKT
ngàytháng.....năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý
các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

** Nguồn phát sinh khí thải (có dòng khí thải):*

- Nguồn số 01: Bụi, hơi khí hàn phát sinh tại khu vực hàn xưởng F6.
- Nguồn số 02: Bụi phát sinh tại buồng mài đánh bóng xưởng F6.
- Nguồn số 03: Bụi phát sinh tại khu vực mài, đánh bóng (sau bả bột trét) xưởng F7.
- Nguồn số 06: Hơi dung môi, nhiệt thừa phát sinh tại khu vực sấy sau công đoạn phun sơn bột (tĩnh điện) xưởng F7.
- Nguồn số 07: Bụi, hơi khí hàn phát sinh tại khu vực hàn xưởng F10
- Nguồn số 08: Bụi phát sinh tại khu vực mài đánh bóng xưởng F10.
- Nguồn số 09: Bụi phát sinh tại khu vực mài, đánh bóng (sau bả bột trét) xưởng F10.
- Nguồn số 10: Bụi, hơi dung môi phát sinh tại buồng phun sơn nước xưởng F10.
- Nguồn số 11: Hơi dung môi, nhiệt thừa phát sinh tại buồng sấy (sau phun sơn nước) xưởng F10.
- Nguồn số 12: Bụi, hơi khí hàn phát sinh tại khu vực hàn xưởng F14
- Nguồn số 13: Bụi phát sinh tại buồng mài đánh bóng xưởng F14
- Nguồn số 14: Bụi phát sinh tại khu vực mài, đánh bóng (sau bả bột trét) xưởng F15.
- Nguồn số 17: Hơi dung môi, nhiệt thừa phát sinh tại khu vực sấy sau công đoạn phun sơn bột (tĩnh điện) xưởng F15.

** Nguồn phát sinh khí thải (không dòng khí thải):*

- Nguồn số 04: Bụi phát sinh từ thùng trộn bột phun tĩnh điện xưởng F7
- Nguồn số 05: Bụi phát sinh từ công đoạn sơn bột tĩnh điện xưởng F7.
- Nguồn số 15: Bụi phát sinh từ công đoạn trộn bột và sơn bột tĩnh điện của dây chuyền phun sơn tự động xưởng F15.
- Nguồn số 16: Bụi phát sinh từ công đoạn trộn bột và sơn bột tĩnh điện của dây chuyền phun sơn thủ công xưởng F15.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

STT	Vị trí xả khí thải	Dòng khí thải	Theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến 107°45' múi chiều 3 ⁰	
			X (m)	Y (m)
1	Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi, hơi khí hàn phát sinh từ các máy hàn, mài, đánh bóng xưởng F6 (nguồn số 01 và 02)	Dòng thải số 01	1188157	410528
2	Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh tại buồng mài, đánh bóng (sau bã bột trét) xưởng F7 (nguồn số 03)	Dòng thải số 02	1188164	410549
3	Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi, nhiệt từ công đoạn sấy (sau sơn bột) xưởng F7 (nguồn số 06)	Dòng thải số 03	1188172	410564.
4	Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi, hơi khí hàn phát sinh từ khu vực hàn, mài đánh bóng xưởng F10 (nguồn số 7,8)	Dòng thải số 04	1188192	410645
5	Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ khu vực mài, đánh bóng (sau bã bột trét) xưởng F10 (nguồn số 9)	Dòng thải số 05	1188193	410664
6	Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi phát sinh tại khu vực sơn, sấy xưởng F10 (nguồn số 10,11)	Dòng thải số 06	1188196	410666
7	Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi, hơi khí hàn phát sinh từ các máy hàn, mài, đánh bóng xưởng F14 (nguồn số 12 và 13)	Dòng thải số 07	1188123	410358
8	Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh tại buồng mài, đánh bóng (sau bã bột trét) xưởng F15 (nguồn số 14)	Dòng thải số 08	1188124	410382
9	Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi, nhiệt từ công đoạn sấy (sau sơn bột) xưởng F15 (nguồn số 17)	Dòng thải số 09	1188126	410396

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: Tổng lưu lượng xả khí thải lớn nhất **232.000 m³/giờ**. Trong đó:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 35.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 25.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 25.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 18.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 25.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 21.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 50.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 08: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 25.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 09: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 8.000 m³/giờ.

2.2.1. *Phương thức xả khí thải*: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải, xả liên tục khi hoạt động.

2.2.2. *Chất lượng khí thải*:

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, K_v = 0,8; K_p = 0,8), QCVN 20:2009/BTNMT, QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cột B trước khi xả thải ra môi trường, cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2009/ BTNMT, cột B, QCVN 20:2009/ BTNMT	QCVN 19:2024/ BTNMT, cột B	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng khí thải số 1,2,4,5 xưởng F6, F7, F9, F10				06 tháng/lần (theo đề xuất của chủ cơ sở)	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
1	Lưu lượng	m³/giờ	-	-		
2	Bụi	mg/Nm³	128	80		
II	Dòng khí thải số 3 của khu vực sấy xưởng F7 (*)					
1	Lưu lượng	m³/giờ	-	-		
2	TVOC	mg/Nm³	-	120		
III	Dòng khí thải số 6 của khu vực sơn sấy xưởng F10					
1	Lưu lượng	m³/giờ	-	-		
2	Bụi	mg/Nm³	128	80		
3	Cyclohexen	mg/Nm³	1.350	120		
4	TVOC (**)	mg/Nm³	-	120		
IV	Dòng khí thải số 7,8 xưởng F14, F15					
1	Lưu lượng	m³/giờ	-	-		
2	Bụi	mg/Nm³	-	80		
V	Dòng khí thải số 9 của khu vực sấy xưởng F15					
1	Lưu lượng	m³/giờ	-	-		
2	TVOC	mg/Nm³	-	120		

*** Lưu ý:**

- Đối với các nguồn thải không phát sinh dòng khí thải (nguồn số 04, 05, 15, 16) phải đảm bảo môi trường không khí khu vực sản xuất đạt các quy định của pháp luật hiện hành.

- Chủ cơ sở phải thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải

như sau (trong trường hợp chưa xác định được phân vùng môi trường):

+ Đối với dòng khí thải số 01, 02, 04, 05, 06 phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, $K_v = 0,8$; $K_p = 0,8$), QCVN 20:2009/BTNMT đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2031 và QCVN 19:2024/BTNMT, cột B từ ngày 01 tháng 01 năm 2032. Riêng chỉ tiêu (**) của dòng khí thải số 6 phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2024/BTNMT, cột B.

+ Đối với dòng khí thải số 03 (theo đề xuất của chủ cơ sở), 07, 08, 09 phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2024/BTNMT, cột B.

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01, 02: bụi, hơi khí hàn phát sinh từ các máy hàn, mài, đánh bóng xưởng F6 được thu gom về thống xử lý bụi sau đó phát thải ra môi trường thông qua 01 ống thải (dòng khí thải số 01).

- Nguồn số 03: Bụi phát sinh tại khu vực mài, đánh bóng (sau bả bột trét) xưởng F7 được thu gom về thống xử lý bụi sau đó phát thải ra môi trường thông qua 01 ống thải (dòng khí thải số 02).

- Nguồn số 04: Bụi phát sinh từ thùng trộn bột phun tĩnh điện xưởng F7 được thu gom xử lý bằng lưới lọc PP và lọc bụi túi vải (không có dòng thải).

- Nguồn số 05: Bụi phát sinh từ công đoạn sơn bột tĩnh điện xưởng F7 được thu gom xử lý bằng hệ thống lọc bụi Cyclone sau đó qua hệ thống lọc bụi Cartridge (không có dòng thải).

- Nguồn số 06: Hơi dung môi, nhiệt thừa phát sinh tại khu vực sấy sau công đoạn phun sơn bột (tĩnh điện) xưởng F7 được thu gom về thống xử lý hơi dung môi sau đó phát thải ra môi trường thông qua 01 ống thải (dòng khí thải số 03).

- Nguồn số 07, 08: Bụi, hơi khí hàn phát sinh từ các máy hàn, mài, đánh tại xưởng F10 được thu gom về thống xử lý bụi sau đó phát thải ra môi trường thông qua 01 ống thải (dòng khí thải số 04).

- Nguồn số 09: Bụi phát sinh tại khu vực mài, đánh bóng (sau bả bột trét) xưởng F10 được thu gom về thống xử lý bụi sau đó phát thải ra môi trường thông qua 01 ống thải (dòng khí thải số 05).

- Nguồn số 10,11: Bụi, hơi dung môi, nhiệt thừa phát sinh tại buồng phun sơn nước và buồng sấy xưởng F10 được thu gom về thống xử lý bụi, hơi dung môi sau đó phát thải ra môi trường thông qua 01 ống thải (dòng khí thải số 06)

- Nguồn số 12, 13: Bụi, hơi khí hàn phát sinh tại khu vực hàn, mài đánh bóng xưởng F14 được thu gom về thống xử lý bụi sau đó phát thải ra môi trường thông qua 01 ống thải (dòng khí thải số 07).

- Nguồn số 14: Bụi phát sinh tại khu vực mài, đánh bóng (sau bả bột trét) xưởng F15 được thu gom về thống xử lý bụi sau đó phát thải ra môi trường thông qua 01 ống thải (dòng khí thải số 08).

- Nguồn số 15: Bụi phát sinh từ công đoạn trộn bột và sơn bột tĩnh điện của dây chuyền phun sơn tự động xưởng F15 được thu gom, xử lý bằng hệ thống lọc bụi Cyclone sau đó qua hệ thống lọc bụi Cartridge (không có dòng thải).

- Nguồn số 16: Bụi phát sinh từ công đoạn trộn bột và sơn bột tĩnh điện của dây chuyền phun sơn thủ công xưởng F15 được thu gom, xử lý bằng hệ thống lọc bụi Cyclone sau đó qua hệ thống lọc bụi Cartridge (không có dòng thải).

- Nguồn số 17: Hơi dung môi, nhiệt thừa phát sinh tại khu vực sấy sau công đoạn phun sơn bột (tĩnh điện) xưởng F15 được thu gom về thống xử lý hơi dung môi sau đó phát thải ra môi trường thông qua 01 ống thải (dòng khí thải số 09).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý bụi số 1, 2, 4, 5 xưởng F6, 7, 9, 10 (nguồn số 01, 02, 03, 07, 08, 09); Hệ thống xử lý bụi số 7, 8 xưởng F14,15 (nguồn số 12, 13, 14):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút, đường ống → Hệ thống lọc bụi Cartridge → Quạt hút ly tâm → Ống thải.

- Công suất thiết kế:

+ Hệ thống xử lý bụi số 01: công suất quạt hút: 43.000 m³/giờ (lưu lượng xả thải 35.000 m³/giờ).

+ Hệ thống xử lý bụi số 02: công suất quạt hút: 30.000 m³/giờ (lưu lượng xả thải 25.000 m³/giờ).

+ Hệ thống xử lý bụi số 04: công suất quạt hút 22.000 m³/giờ (lưu lượng xả thải 18.000 m³/giờ).

+ Hệ thống xử lý bụi số 05: công suất quạt hút 30.000 m³/giờ (lưu lượng xả thải 25.000 m³/giờ).

+ Hệ thống xử lý bụi số 07: công suất quạt hút: 62.000 m³/giờ (lưu lượng xả thải 50.000 m³/giờ).

+ Hệ thống xử lý bụi số 08: công suất quạt hút: 30.000 m³/giờ (lưu lượng xả thải 25.000 m³/giờ).

- Số lượng: 06 hệ thống

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng, sử dụng lọc bụi Cartridge.

1.2.2. Hệ thống xử lý hơi dung môi số 3 xưởng F7 (nguồn số 6):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Hơi dung môi, nhiệt phát sinh từ công đoạn sấy → Chụp hút → Đường ống dẫn khí → Tháp hấp thụ bằng nước (Thiết bị tách ẩm bằng tấm dạng PP) → Thiết bị hấp phụ than hoạt tính → Quạt hút ly tâm → Ống thải.

- Công suất thiết kế: công suất quạt hút 30.000 m³/giờ (lưu lượng xả thải

25.000 m³/giờ).

- Số lượng: 01 hệ thống.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: nước, tấm tách ẩm dạng PP, than hoạt tính.

1.2.3. Hệ thống xử lý hơi dung môi số 9 xưởng F15 (nguồn số 17):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Hơi dung môi, nhiệt phát sinh từ công đoạn sấy → Chụp hút → Đường ống dẫn khí → Tháp hấp thụ bằng nước → Bộ lọc khô → Thiết bị hấp phụ than hoạt tính → Quạt hút ly tâm → Ống thải.

- Công suất thiết kế: công suất quạt hút 10.000 m³/giờ (lưu lượng xả thải 8.000 m³/giờ).

- Số lượng: 01 hệ thống.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: nước, giấy vải lọc (lọc khô), than hoạt tính.

1.2.4. Hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi số 6 xưởng F10 (nguồn số 10,11):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, hơi dung môi, nhiệt phát sinh từ công đoạn sơn, sấy → Chụp hút có lưới lọc bông thủy tinh → Đường ống dẫn khí → Thiết bị lọc bụi Cartridge → Thiết bị hấp phụ than hoạt tính → Quạt hút ly tâm → Ống thải.

- Công suất thiết kế (Hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi số 06): công suất quạt hút 25.500 m³/giờ (lưu lượng xả thải 21.000 m³/giờ).

- Số lượng: 01 hệ thống.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: lọc bụi Cartridge, than hoạt tính.

1.2.5. Hệ thống xử lý bụi từ buồng trộn bột phun sơn tĩnh điện xưởng F7 (nguồn số 04):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi phát sinh từ thùng trộn bột phun sơn tĩnh điện xưởng F7 → lưới lọc PP và lọc bụi túi vải → Môi trường (không có dòng thải).

- Số lượng: 01 hệ thống (công suất quạt 4.000 m³/giờ).
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: lọc bụi túi vải.

1.2.6. Hệ thống xử lý bụi từ công đoạn sơn tĩnh điện (nguồn số 05, 15, 16):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi phát sinh từ công đoạn sơn bột tĩnh điện xưởng F7, Bụi phát sinh từ công đoạn trộn bột và sơn bột tĩnh điện của 2 dây chuyền phun sơn thủ công và phun sơn tự động xưởng F15 → Đường ống dẫn khí → Cyclone → Đường ống dẫn khí → lọc bụi Cartridge → Môi trường (không có dòng thải).

- Số lượng: 03 hệ thống (tại xưởng F7: 01 hệ thống công suất 20.000 m³/giờ; tại xưởng F15: 01 hệ thống công suất 32.000 m³/giờ và 01 hệ thống công suất 25.000 m³/giờ).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: lọc Cyclone, lọc Cartridge.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải.
- Kiểm tra thường xuyên hệ thống xử lý bụi, khí thải và định kỳ bổ sung/thay thế vật liệu sử dụng nhằm đảm bảo hiệu quả xử lý.
- Khi xảy ra sự cố, nhà máy cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.
- Bố trí công nhân vận hành thường xuyên, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Đã được Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai thông báo kết quả vận hành thử nghiệm tại Văn bản số 247/KCNKKT-TNMT ngày 14/01/2026 (các hệ thống xử lý bụi, khí thải số 01 đến 06). Kế hoạch vận hành đối với dự án mở rộng, nâng công suất của cơ sở sau khi được cấp phép môi trường như sau:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm (dự kiến từ tháng 09 năm 2026 đến tháng 02 năm 2027).

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm.

- Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm gồm:
 - + Hệ thống xử lý bụi số 07: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 50.000 m³/giờ.
 - + Hệ thống xử lý bụi số 08: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 25.000 m³/giờ.
 - + Hệ thống xử lý hơi dung môi số 09: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 8.000 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 03 vị trí, tương ứng với 03 ống thoát của 03 hệ thống xử lý bụi, khí thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: theo nội dung quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TTBTNTMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) và Thông tư số 09/2026/TT-

BTNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường, cụ thể: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý bụi, khí thải (tổng 09 mẫu bụi, khí thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường. Đối với các nguồn phát sinh khí thải không có công trình xử lý khí thải, không có dòng thải, chủ cơ sở phải đảm bảo các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định hiện hành.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, được sửa đổi tại khoản 3 và khoản 4 Điều 11 Nghị định 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 và các quy định của pháp luật hiện hành.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT- KCNKKT
 ngàytháng.....năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý
 các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Từ hoạt động của máy móc thiết bị tại khu vực xưởng F6
- Nguồn số 02: Từ hoạt động của máy móc thiết bị tại khu vực xưởng F7
- Nguồn số 03: Từ hoạt động của máy móc thiết bị tại khu vực xưởng F8
- Nguồn số 04: Từ hoạt động của máy móc thiết bị tại khu vực xưởng F9
- Nguồn số 05: Từ hoạt động của máy móc thiết bị tại khu vực xưởng F10
- Nguồn số 06: Từ khu vực máy nén khí xưởng F6, F7
- Nguồn số 07: Từ khu vực máy nén khí xưởng F8, F9
- Nguồn số 08: Từ khu vực máy nén khí xưởng F10
- Nguồn số 09: Từ khu vực hệ thống xử lý khí thải xưởng F6,F7
- Nguồn số 10: Từ khu vực hệ thống xử lý khí thải xưởng F10
- Nguồn số 11: Từ hoạt động của máy móc thiết bị tại khu vực xưởng F14
- Nguồn số 12: Từ hoạt động của máy móc thiết bị tại khu vực xưởng F15
- Nguồn số 13: Từ khu vực máy nén khí xưởng F14, F15
- Nguồn số 14: Từ khu vực hệ thống xử lý khí thải xưởng F14, F15

2. Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn theo QCVN 26:2025/BNMT và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc theo QCVN 24:2016/BYT.

STT	QCVN 26:2025/ BNMT			QCVN 24:2016/ BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (06 giờ đến trước 18 giờ) (dBA)	Tối (18 giờ đến 22 giờ) (dBA)	Đêm (22 giờ đến trước 06 giờ) (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (Laeq)-dBA		
1	70	65	60	8	85	-	Khu vực E

2.2. Độ rung:

Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung theo QCVN 27:2025/BNMT.

STT	Khoảng thời gian		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 22 Giờ chú giờ (dB)	Từ 22 giờ đến 6 giờ (dB)		
1	70	60	-	Khu vực D

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị; thường xuyên kiểm tra và bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc, sửa chữa hoặc thay mới các máy móc, thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm bớt tiếng ồn trong các khu vực sản xuất.

- Bố trí các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý, tránh trường hợp các máy gây ồn cao cùng hoạt động và trong cùng một khu vực sẽ gây cộng hưởng ồn, làm tăng độ ồn.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy để khi hoạt động tránh va chạm, giảm thiểu tiếng ồn.

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân viên làm việc trong khu vực có độ ồn cao.

- Áp dụng biện pháp bóc dỡ nguyên liệu và sản phẩm hợp lý, dùng các biện pháp sử dụng xe nâng để bóc dỡ, hạn chế nhập nguyên liệu vào những thời điểm có nhiều công nhân hoạt động.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kì kiểm tra, bảo dưỡng (tra dầu, mỡ, vệ sinh, thay thế thiết bị hỏng...), đảm bảo các thiết bị, máy móc hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT- KCNKKT
ngàytháng.....năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý
các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH):

STT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Dầu tổng hợp thải từ quá trình gia công tạo hình	Lỏng	07 03 05	100
2	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình gia công tạo hình	Bùn	07 03 09	5.000
3	Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	12 01 04	1.500
4	Các thiết bị linh kiện điện tử thải (bóng đèn led có thiết bị điện tử)	Rắn	16 01 13	24
5	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	600
Tổng khối lượng				7.224

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Kí hiệu phân loại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bụi chứa kim loại không nhiễm thành phần nguy hại	07 03 13	TT-R	5.000
2	Hộp mực in văn phòng	08 02 08	TT-R	10
3	Gỗ phế (palett gỗ hư)	12 08 08	TT-R	5.000
4	Giấy và bao bì giấy carton thải bỏ	18 01 05	TT-R	10.000
5	Vật liệu lọc, vải bảo vệ thải khác với loại trên (túi vải từ hệ thống lọc bụi, tấm vải lót tủ)	18 02 02	TT-R	360
6	Nhóm nhựa	18 01 06	TT-R	500

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Kí hiệu phân loại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
7	Kim loại và hỗn hợp kim loại, sản phẩm hư hỏng	-	TT-R	670.000
8	Vật liệu cách nhiệt thải khác với các loại trên (tấm thạch cao)	11 06 04	TT-R	1.000.000
9	Nhóm chất thải công nghiệp khác (dây đai, nút xốp, bọc nilong, ...)	-	TT-R	10.000
Tổng khối lượng				1.700.870

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Rác thải sinh hoạt	95.000
Tổng khối lượng		95.000

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

STT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Vật thể dùng để mài đã qua sử dụng có các thành phần nguy hại (đá mài, giấy nhám nhung)	Rắn	07 03 10	20.000
2	Cặn sơn, sơn và véc ni	Lỏng	08 01 01	5.000
3	Mực in thải (trong quá trình vệ sinh khuôn in)	Lỏng	08 02 01	100
4	Chất kết dính và chất bịt kín có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất	Lỏng	08 03 01	10.000
5	Bùn thải có thành phần nguy hại từ quá trình xử lý hóa – lý (bùn thải tại tháp hấp thụ của hệ thống xử lý khí thải, từ 3 bể cặn lắng)	Bùn	12 02 02	100
6	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 02	2.500
7	Bao bì nhựa cứng thải (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 03	2.500
8	Chất hấp phụ, vật liệu lọc (Cartridge), Găng tay, giẻ lau bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	10.000
Tổng khối lượng				50.200

Ghi chú: Chủ cơ sở có trách nhiệm thực hiện phân định, phân loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường).

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải phải kiểm soát.

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Các thùng chứa, bao bì chuyên dụng đảm bảo lưu chứa toàn bộ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát.

2.1.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho: 24 m² (bên trong nhà xưởng).

- Thiết kế, cấu tạo: Khu vực chứa chất thải nguy hại được phân lập, ngăn cách với các khu vực khác trong xưởng theo đúng quy định, nền được gia cố bằng bê tông chống thấm, Đối với, các thùng chứa chất thải lỏng được đặt trên khay, gờ cao 10 mm đảm bảo biện pháp phòng ngừa tràn đổ chất thải lỏng ra ngoài, có dán nhãn các khu vực lưu chứa từng loại chất thải để thuận tiện trong lưu chứa, quản lý và xử lý; có biển dấu hiệu cảnh báo CTNH, dụng cụ PCCC, vật liệu thấm hút như cát khô, mùn cưa...

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Các thùng chứa, bao bì chuyên dụng,... đảm bảo thu gom, lưu giữ toàn bộ chất thải công nghiệp thông thường phát sinh.

2.2.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho: 36 m² (bên trong nhà xưởng).

- Thiết kế, cấu tạo: Có vách bao quanh, có mái che, nền được gia cố bằng bê tông chống thấm, có dán nhãn khu vực lưu chứa và trang bị thiết bị PCCC,...

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Các thùng chứa, bao bì,... đảm bảo thu gom, lưu giữ toàn bộ chất thải sinh hoạt phát sinh.

2.3.2. Khu vực tập kết: được bố trí tại các khu vực bên ngoài nhà xưởng.

3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải: không có.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường

và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành cơ sở đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:

Hóa chất được lưu trữ riêng tại khu vực lưu chứa hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của cơ sở, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

4. Các nội dung khác:

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của cơ sở; có trách nhiệm công khai và thông báo Công ty TNHH MTV Phát triển đô thị và Khu công nghiệp IDICO, Ủy ban nhân dân phường Nhơn Trạch về nguy cơ sự cố môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường để thông tin cho tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư xung quanh theo quy định tại khoản 2 Điều 129 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Trong quá trình hoạt động nếu cơ sở có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục trong phạm vi cơ sở; trường hợp vượt quá khả năng ứng phó, phải kịp thời báo cáo Công ty TNHH MTV Phát triển đô thị và Khu công nghiệp IDICO, Ủy ban nhân dân phường Nhơn Trạch (nơi xảy ra sự cố), Ban chỉ huy phòng thủ dân sự và Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai để phối hợp ứng phó theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 125 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và khoản 4 Điều 11 Nghị định

48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ. Chủ cơ sở chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-KCNKKT
ngàytháng.....năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý
các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG:

Không còn hạng mục, công trình sản xuất và các yêu cầu về bảo vệ môi trường đã được cấp trong Giấy phép môi trường số 28/GPMT-KCNĐN ngày 28/3/2025 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai (nay là Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai) cấp cho Công ty TNHH Sản phẩm Tri Star làm chủ đầu tư tại đường số 12 (thuê lại nhà xưởng của Công ty TNHH MTV Phát triển đô thị và Khu công nghiệp IDICO), KCN Nhơn Trạch I, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai) mà chủ cơ sở tiếp tục thực hiện.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 2 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường).

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động; xây dựng; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với người lao động làm việc cho cơ sở; đồng thời thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở được duy trì, vận hành hiệu quả

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở theo quy định.

4. Thực hiện chương trình quản lý, quan trắc, giám sát môi trường theo nội dung được cấp giấy phép và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở và các quy định pháp luật hiện hành. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất.

5. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật được nêu tại Giấy phép môi trường này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

6. Việc bố trí, xây dựng/lắp đặt các công trình xử lý chất thải, khu vực lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại phải đảm bảo chất lượng an toàn công trình về xây dựng, PCCC và quy định của pháp luật về lĩnh vực xây dựng. Trường hợp để xảy ra sự cố liên quan đến an toàn công trình xây dựng, PCCC, môi trường, an toàn lao động, chủ cơ sở hoàn toàn chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

7. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

8. Hồ sơ được cấp phép theo quy định chuyển tiếp tại khoản 1 Điều 5 Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ./.

**BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP,
KHU KINH TẾ THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI**